

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>		<b>377.870.424.155</b>	<b>318.430.903.695</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>119.474.554.051</b>	<b>44.280.839.161</b>
111	1. Tiền		40.507.552.304	21.070.693.938
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.967.001.747	23.210.145.223
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>174.200.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		174.200.000.000	163.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>50.491.056.705</b>	<b>64.207.140.293</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.771.338.565	57.165.250.190
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.146.910.168	3.010.329.427
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.595.144.363	5.978.897.067
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.322.336.391)	(4.247.336.391)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>32.193.260.904</b>	<b>45.411.809.668</b>
141	1. Hàng tồn kho		32.193.260.904	45.411.809.668
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.511.552.495</b>	<b>1.531.114.573</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	-	69.546.247
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.508.674.259	1.418.804.586
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.878.236	42.763.740
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>		<b>427.784.981.868</b>	<b>439.976.285.759</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	60.000.000	60.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>44.354.289.478</b>	<b>43.912.874.446</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.354.289.478	43.912.874.446
222	- Nguyên giá		151.497.014.768	144.949.389.769
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(107.142.725.290)	(101.036.515.323)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>542.870.144</b>	<b>4.162.251</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		542.870.144	4.162.251
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>363.864.887.976</b>	<b>373.428.301.253</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		282.993.818.781	282.993.818.781
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		78.169.008.115	95.778.391.941
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.166.860.035	17.557.476.209
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(32.464.798.955)	(22.901.385.678)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.962.934.270</b>	<b>22.570.947.809</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	19.102.594.156	22.570.947.809
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		(139.659.886)	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>805.655.406.023</b>	<b>758.407.189.454</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>		<b>106.636.637.080</b>	<b>68.581.497.846</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>106.567.997.080</b>	<b>68.512.857.846</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	16.553.792.279	20.353.679.302
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.125.670.190	7.000.253.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.942.232.834	1.506.444.103
314	4. Phải trả người lao động		15.049.959.917	4.019.242.627
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.264.669.960	6.225.292.225
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	48.133.441.689	7.170.521.148
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		7.000.000.000	16.194.741.971
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	573.285.120	280.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.924.945.091	5.762.683.010
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>68.640.000</b>	<b>68.640.000</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	68.640.000	68.640.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>		<b>699.018.768.943</b>	<b>689.825.691.608</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>699.018.768.943</b>	<b>689.825.691.608</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		631.010.000.000	631.010.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.063.259.844	5.426.839.770
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.945.509.099	53.388.851.838
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.463.941.616	660.450.364
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		55.481.567.483	52.728.401.474
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>805.655.406.023</b>	<b>758.407.189.454</b>

  
Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng


  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Lũy kế 9 tháng năm 2016	Lũy kế 9 tháng năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	123.018.123.882	134.071.952.364	328.038.961.134	379.654.241.812
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	12.792.235		40.487.155	21.816.384
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		123.005.331.647	134.071.952.364	327.998.473.979	379.632.425.428
11	4. Giá vốn hàng bán	21	107.762.838.250	123.721.795.802	286.529.123.919	355.569.501.426
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		15.242.493.397	10.350.156.562	41.469.350.060	24.062.924.002
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	14.108.683.301	12.984.020.321	52.978.908.014	47.361.304.081
22	7. Chi phí tài chính	23	5.823.083.270	263.720.885	10.773.251.528	1.645.463.544
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.340.000	196.321.984	72.681.170	744.393.941
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.608.228.317	1.451.700.371	4.031.271.403	3.224.798.282
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.274.328.560	8.560.652.263	23.822.727.492	19.969.727.850
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)		12.645.536.551	13.058.103.364	55.821.007.651	46.584.238.407
31	11. Thu nhập khác	26	1.930.453.558	2.927.057.315	6.359.667.638	8.168.248.742
32	12. Chi phí khác	27	1.369.965.737	2.163.242.519	4.143.162.098	5.612.217.221
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		560.487.821	763.814.796	2.216.505.540	2.556.031.521
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		13.206.024.372	13.821.918.160	58.037.513.191	49.140.269.928
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	549.327.325	718.798.139	3.114.585.253	995.078.884
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-		(139.659.886)	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		<u>12.656.697.047</u>	<u>13.103.120.021</u>	<u>55.062.587.824</u>	<u>48.145.191.044</u>

  
Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>13.206.024.372</b>	<b>13.821.918.160</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.369.366.423	1.915.307.696
03	- Các khoản dự phòng		57.231.360	(66.435.619)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.305.301.631)	(10.754.768.722)
06	- Chi phí lãi vay		(18.340.000)	144.844.214
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ</b>		<b>14.308.980.524</b>	<b>5.060.865.729</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		51.125.967.943	2.324.508.125
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(16.407.188.162)	10.314.759.307
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(9.135.752.846)	(10.470.448.527)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		1.013.574.119	18.645.855
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	(486.159.627)
14	- Tiền lãi vay đã trả			(144.844.214)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(907.447.054)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.491.635.199)	(3.063.768.816)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>36.506.499.325</b>	<b>3.653.557.832</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.913.130.890)	(2.844.175.607)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		186.377.209	515.452.765
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	150.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.200.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.500.000.000	5.028.413.568
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.103.270.432	12.812.118.548
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>6.676.516.751</b>	<b>15.661.809.274</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(3.190.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		400.000.000	4.545.648.200
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(500.000.000)	(10.254.604.339)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.090.722.759)	
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(15.190.722.759)</b>	<b>(5.898.956.139)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


*Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.992.293.317	13.416.410.967
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		91.482.260.734	31.292.295.531
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>119.474.554.051</u>	<u>44.708.706.498</u>

  
Nguyễn Thị Ngọc  
Người lập biểu

  
Lê Nhân Đức  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hồng Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05/10/2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.  
Vốn điều lệ của Tổng công ty là: 631.010.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty là: Chăn nuôi giống, chăn nuôi gia súc; chế biến sản phẩm chăn nuôi; sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất, cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi; xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh...

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong quý III và 9 tháng đầu năm 2016, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực chính nêu trên. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh quý III và 9 tháng đầu năm 2016, giá nguyên vật liệu đầu vào ổn định, giá bán lợn giống tăng nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi tăng so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	Chăn nuôi lợn
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn - Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã Phùng Chí Kiên, Huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	Chăn nuôi lợn
Trung tâm Thương mại và Thiết bị Tổng hợp - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P. Phạm Đình Hồ, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.	Cung ứng thiết bị máy móc công nông nghiệp
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, TP Hà Nội.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Các đơn vị trực thuộc (tiếp theo)	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP - Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	42/18 Nguyễn Bình Khiêm, P.1, Q. Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại dịch vụ, mua bán tinh bột đông lạnh và vật tư truyền tinh nhân tạo trâu bò.
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	87 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Q.1, Thành phố Hồ Chí Minh.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán quý III/2016 kết thúc ngày 30/09/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm gần nhất. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất thu thập được của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động thương mại: Giá trị hàng tồn kho đối với trường hợp sản xuất bán lô lớn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, trường hợp xuất bán theo lô lẻ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 năm
- Các tài sản khác	05 - 20 năm

#### **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 04 năm.

#### **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

#### **2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

## **2.17 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Mẫu B09 - DN

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	981.033.571	3.388.615.406
Tiền gửi ngân hàng	39.526.518.733	17.682.078.532
Các khoản tương đương tiền (*)	78.967.001.747	23.210.145.223
	<b><u>119.474.554.051</u></b>	<b><u>44.280.839.161</u></b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngày báo cáo tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4%/năm đến 5,5% năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty CP Domenal	832.750.000	2.259.745.000
- Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	8.603.833.462	19.350.097.920
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long	2.984.896.400	2.984.896.400
- Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Huân	4.846.373.000	4.846.373.000
- Công ty CP xây dựng Thuận Tâm	170.684.560	170.684.560
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	12.054.896.419	19.820.130.346
- Công ty CP Bia Hà nội -Hồng Hà	1.166.880.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.967.416.634	2.083.322.964
	<b><u>37.771.338.565</u></b>	<b><u>57.165.250.190</u></b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000	1.225.000.000
	<b><u>2.300.000.000</u></b>	<b><u>2.300.000.000</u></b>	<b><u>2.300.000.000</u></b>	<b><u>1.225.000.000</u></b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	946.358.920	-	946.358.920	-
- Phải thu người lao động	-	-	27.146.111	-
- Tạm ứng	131.670.500	-	879.250.500	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.779.578.965	-	1.793.537.298	-
- Công ty Cổ phần Domenal tiền lãi trả chậm	924.100.783	-	924.100.783	-
- Công ty TNHH TM Đức Hy tiền lãi trả chậm	734.507.347	-	-	-
- Phải thu về khoản chăn nuôi của người lao động	832.779.840	-	713.898.284	-
- Phải thu khác	31.948.008	-	195.785.171	-
	<b>10.595.144.363</b>	<b>-</b>	<b>5.978.897.067</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi</b>				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh <sup>(1)</sup>	127.000.000	127.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long <sup>(2)</sup>	2.984.896.400	-	2.984.896.400	-
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành <sup>(3)</sup>	2.300.000.000	-	2.300.000.000	1.075.000.000
- Công ty TNHH MTV DV- TM Xuân Thành	-	-	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	-
	<b>5.449.336.391</b>	<b>127.000.000</b>	<b>6.059.388.391</b>	<b>1.812.052.000</b>

<sup>(1)</sup> Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

<sup>(2)</sup> Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long.

<sup>(3)</sup> Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

Các khoản công nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi tương ứng 100% giá trị khoản công nợ.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.648.059.673	-	13.056.501.844	-
- Công cụ, dụng cụ	100.701.928	-	116.260.662	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.689.392.203	-	13.114.552.566	-
- Thành phẩm	187.828.033	-	275.351.804	-
- Hàng hóa	11.567.279.067	-	18.849.142.792	-
	<b>32.193.260.904</b>	<b>-</b>	<b>45.411.809.668</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	69.546.247
	<b>-</b>	<b>69.546.247</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.210.841.220	1.462.027.729
- Đàn lợn sinh sản (*)	17.891.752.936	20.768.307.906
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	340.612.174
	<b>19.102.594.156</b>	<b>22.570.947.809</b>

(\*) Do đặc thù biến động thường xuyên và có giá trị dưới 30 triệu đồng nên đàn lợn sinh sản được trình bày vào chi phí trả trước dài hạn.

Đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.



**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	-	-	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	1.718.006.347	1.718.006.347	6.173.590.722	6.173.590.722
- Công ty TNHH Thuốc Thú y Tân Tiến	-	-	1.267.954.488	1.267.954.488
- Công ty Cổ phần Pháp Việt	-	-	921.696.000	921.696.000
- Phải trả các đối tượng khác	14.835.785.932	14.835.785.932	9.695.354.092	9.695.354.092
	<b>16.553.792.279</b>	<b>16.553.792.279</b>	<b>20.353.679.302</b>	<b>20.353.679.302</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch	-	-	200.262.888	200.262.888
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade	-	-	389.694.060	389.694.060
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>589.956.948</b>	<b>589.956.948</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào <sup>(*)</sup>	6.076.465.198	6.076.465.198
- Chi phí lãi vay phải trả đối tượng khác	69.673.333	45.055.556
- Chi phí phải trả khác	118.531.429	103.771.471
	<b>6.264.669.960</b>	<b>6.225.292.225</b>

(\*) Chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hào đối với khoản vay của Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn.

Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc theo đúng kế hoạch trả nợ (Thuyết minh số 12).

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	77.875.187	77.054.789
- Bảo hiểm xã hội	75.223.973	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	3.878.435	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.087.522	213.440
- Phải trả khác cho Cán bộ Công nhân viên	6.165.471	12.061.060
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Phải trả về cổ tức	41.015.650.000	-
- Phải trả Bộ NN&PTNT về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ùy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Bình Xuyên	-	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Mê Linh	-	34.761.708
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	578.593.826
- Tiền đặt cọc mua lợn	-	49.100.000
- Phải trả SCIC tiền bán vốn Nhà nước	193.646.148	-
- Các khoản phải trả khác	1.045.808.930	126.215.015
	<b>48.133.441.689</b>	<b>7.170.521.148</b>

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	68.640.000	68.640.000
	<b>68.640.000</b>	<b>68.640.000</b>

**16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng phải trả Chi phí tiền thuê đất	573.285.120	280.000.000
	<b>573.285.120</b>	<b>280.000.000</b>

Là khoản dự phòng tiền thuê đất của Xí nghiệp Truyền giống Gia súc và Phát triển Chăn nuôi Miền Nam, hiện khu đất này chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước. Dự phòng được tạm tính theo đơn giá UBND Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 07 năm 2013 đến ngày 30/06/2016.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>		<b>45.315.206.610</b>	<b>676.325.206.610</b>
Lãi trong năm trước			52.728.401.474	52.728.401.474
Phân phối lợi nhuận		5.426.839.770	(44.654.756.246)	(39.227.916.476)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>5.426.839.770</b>	<b>53.388.851.838</b>	<b>689.825.691.608</b>
<b>Số dư đầu năm này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>5.426.839.770</b>	<b>53.388.851.838</b>	<b>689.825.691.608</b>
Lãi trong kỳ này			55.481.567.483	55.481.567.483
Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.636.420.074	(48.924.910.222)	(46.288.490.148)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>8.063.259.844</b>	<b>59.945.509.099</b>	<b>699.018.768.943</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 NQ/CN-DHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015		52.728.401.474
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ khen thưởng	5%	2.636.420.074
Trích Quỹ phúc lợi	4%	2.109.136.059
Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Tổng Công ty	1%	527.284.015
Trích trả cổ tức năm 2015 (**)	6,5%/vốn điều lệ	41.015.650.000
		<b>48.924.910.222</b>

(\*\*) Do Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty tổ chức ngày 28 tháng 6 năm 2016, nên tại thời điểm 30/9/2016 đơn vị chưa có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tổng Công ty trích trả cổ tức năm 2015 căn cứ trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Bộ Nông nghiệp & PTNT (*)			489.600.000.000	77,59
Công ty CP Việt Xuân Mới	126.202.000.000	20,00		
Bà Phạm Thị Hoa	126.202.000.000	20,00		
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	382.500.000	0,06	30.000.000.000	4,75
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất	48.331.620.000	7,66	46.500.000.000	7,37
Bà Phạm Thị Linh	50.606.000.000	8,02	-	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	50.000.000.000	7,92		
Cổ đông khác	209.285.880.000	33,17	44.910.000.000	7,12
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100</b>

Mẫu B09 - DN

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu được trình bày theo Danh sách cổ đông của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP được cung cấp bởi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại thời điểm 06/06/2016 và theo thông báo giao dịch của các cổ đông lớn.

(\*) Thực hiện Quyết định số 4148/QĐ-BNN-QLDN ngày 22/10/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc phê duyệt phương án thoái phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty, đến ngày 30/9/2016 Bộ Nông nghiệp & PTNT đã hoàn tất việc chuyển nhượng 48.960.000 cổ phần cho các tổ chức và cá nhân.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	631.010.000.000	631.010.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	41.015.650.000	34.705.550.000

**d) Cổ phiếu**

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.101.000	63.101.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ký hiệu ngoại tệ	30/09/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	21.691,86	21.691,86
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	210,63	210,63

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	73.261.125.870	87.003.265.944
Doanh thu bán thành phẩm ( lợn)	48.434.869.700	46.079.993.776
Doanh thu cung cấp dịch vụ	728.201.402	680.476.664
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	459.185.550	308.215.980
Doanh thu khác	134.741.360	
	<b>123.018.123.882</b>	<b>134.071.952.364</b>

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.792.235	
Giảm giá hàng bán	-	
	<b>12.792.235</b>	<b>-</b>

Mẫu B09 - DN

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.002.441.319	82.488.250.786
Giá vốn sản phẩm chăn nuôi	37.378.412.536	40.618.427.169
Giá vốn gia công hàng hóa	272.784.775	615.117.847
Giá vốn khác	109.199.620	
	<b>107.762.838.250</b>	<b>123.721.795.802</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.504.895.551	2.264.443.453
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.603.787.750	10.554.658.436
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	164.918.432
	<b>14.108.683.301</b>	<b>12.984.020.321</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.340.000	196.321.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.056.940	133.834.520
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(66.435.619)
Chi phí tài chính khác		
	<b>50.396.940</b>	<b>263.720.885</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	397.764.019	416.581.918
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.602.974	26.083.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.833.877	10.382.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.823.807	886.799.173
Chi phí khác bằng tiền	132.203.640	111.853.115
	<b>1.608.228.317</b>	<b>1.451.700.371</b>

Mẫu B09 - DN

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.955.164	77.780.343
Chi phí nhân công	7.015.503.576	5.806.571.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	38.320.000	68.997.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	484.108.871	441.689.700
Thuế, phí, và lệ phí	490.919.660	443.704.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.106.536	671.503.465
Chi phí khác bằng tiền	461.414.753	1.050.405.563
	<b>9.274.328.560</b>	<b>8.560.652.263</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập từ thanh lý đàn lợn	1.661.255.500	2.508.779.046
Thu tiền bồi thường	-	9.688.907
Thu nhập khác	269.198.058	408.589.362
	<b>1.930.453.558</b>	<b>2.927.057.315</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định được thanh lý	-	-
Chi phí thanh lý đàn lợn	1.222.121.798	1.934.632.170
Các khoản bị phạt	100.000.000	143.612.500
Chi phí khác	47.843.939	84.997.849
	<b>1.369.965.737</b>	<b>2.163.242.519</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.206.024.372	13.821.918.160
Các khoản điều chỉnh tăng	144.400.000	-
- Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành	44.400.000	
- Tiền phạt vi phạm môi trường của Tam Đảo	100.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.603.787.750)	(10.554.658.436)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.603.787.750)	(10.554.658.436)
- Kết chuyển lỗ từ hoạt động kinh doanh năm trước		
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.746.636.622	3.267.259.724
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>549.327.325</b>	<b>718.798.139</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.040.033.004	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(907.447.054)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.681.913.275</b>	<b>718.798.139</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.872.922.495	34.447.224.682
Chi phí nhân công	11.910.720.849	11.304.710.311
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.369.366.423	1.915.307.696
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.652.584.470	1.529.760.138
Chi phí khác bằng tiền	4.329.647.397	4.439.471.261
	<b>52.135.241.634</b>	<b>53.636.474.088</b>

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 đã được Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP lập.

  
 Nguyễn Thị Ngọc  
 Người lập biểu

  
 Lê Nhân Đức  
 Kế toán trưởng

  
  
 Nguyễn Hồng Anh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2016

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
1) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
3) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	8.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
4) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hưng Yên	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	4.700.000.000	4.700.000.000	-	-
	<b>174.200.000.000</b>	<b>174.200.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>	<b>163.000.000.000</b>

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, lãi suất tiền gửi là 6,3%

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng, lãi suất tiền gửi là 5,2%

(4), (5) Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng với lãi suất từ 5,6%/năm đến 6%/năm.



**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>282.993.818.781</b>	-	<b>282.993.818.781</b>	-
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	273.674.217.765	-	273.674.217.765	-
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	9.319.601.016	-	9.319.601.016	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>78.169.008.115</b>	<b>(29.388.069.087)</b>	<b>95.778.391.941</b>	<b>(20.012.011.614)</b>
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	-
2. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	(1.573.869.086)	1.573.869.086	(1.573.869.086)
3. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (*)	-	-	17.609.383.826	(295.663.958)
4. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	-	6.042.617.989	-
5. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	-	10.122.142.416	-
6. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	-	2.392.638.008	-
7. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	-	2.629.745.540	-
8. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	-	655.437.752	-
9. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	-	861.183.119	-
10. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	(8.013.200.000)	8.972.667.170	(4.865.597.174)
11. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	-	3.318.973.219	-
12. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	(19.801.000.001)	25.949.866.410	(13.276.881.396)
13. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	-	11.035.284.098	-

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>35.166.860.035</b>	<b>(3.076.729.868)</b>	<b>17.557.476.209</b>	<b>(2.889.374.064)</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	(264.527.591)	4.098.734.693	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	(967.182.827)	1.899.327.884	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	-	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	(1.657.663.645)	4.257.100.000	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia Cầm	2.616.885.131	-	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương (*)	17.609.383.826	(187.355.805)	-	-
	<b>396.329.686.931</b>	<b>(32.464.798.955)</b>	<b>396.329.686.931</b>	<b>(22.901.385.678)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ trên cơ sở báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 của công ty này; với những đơn vị còn lại, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính các đơn vị này đến thời điểm 30/9/2016 để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Sơn La	51,00%	51,00%	Chăn nuôi Bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò.
2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi lợn

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.
2. Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
3. Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Chăn nuôi gà
4. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
5. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
6. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
7. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
8. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	27,19%	27,19%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
9. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc, vật tư thiết bị chăn nuôi
10. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
11. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà
12. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản

### **Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận vốn đầu tư khác của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
5. Công ty Cổ phần ĐTPT&XNK Gia cầm	Hà Nội	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà
6. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	17,23%	17,23%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác:

(\*) Trong kỳ, Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ làm giảm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này từ 27,19% xuống còn 17,23%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung Ương được phân loại lại từ khoản đầu tư vào công ty liên kết sang khoản đầu tư vào đơn vị khác.

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	118.960.875.049	14.087.308.663	9.678.085.260	199.558.597	1.073.562.200	143.999.389.769
Số tăng trong kỳ	750.411.384	7.043.415.815	-	-	-	7.793.827.199
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	750.411.384	7.043.415.815				7.793.827.199
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(296.202.200)	(296.202.200)
- Thanh lý, nhượng bán					(296.202.200)	(296.202.200)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>119.711.286.433</b>	<b>21.130.724.478</b>	<b>9.678.085.260</b>	<b>199.558.597</b>	<b>777.360.000</b>	<b>151.497.014.768</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	89.257.584.721	5.095.992.880	4.808.883.237	195.000.023	729.054.462	100.086.515.323
Số tăng trong kỳ	4.832.268.297	1.503.832.550	779.943.403	4.558.579	168.428.000	7.289.030.829
- Khấu hao trong kỳ	4.832.268.297	1.503.832.550	779.943.403	4.558.579	168.428.000	7.289.030.829
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(232.820.862)	(232.820.862)
- Thanh lý, nhượng bán					(232.820.862)	(232.820.862)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>94.089.853.018</b>	<b>6.599.825.430</b>	<b>5.588.826.640</b>	<b>199.558.602</b>	<b>664.661.600</b>	<b>107.142.725.290</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>29.703.290.328</b>	<b>8.991.315.783</b>	<b>4.869.202.023</b>	<b>4.558.574</b>	<b>344.507.738</b>	<b>43.912.874.446</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>25.621.433.415</b>	<b>14.530.899.048</b>	<b>4.089.258.620</b>	<b>(5)</b>	<b>112.698.400</b>	<b>44.354.289.478</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

**Phụ lục 03 : VAY**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào <sup>(1)</sup>	7.462.140.311	7.462.140.311	-	5.962.140.311	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	3.032.601.660	3.032.601.660	-	3.032.601.660	-	-
- Bà Lê Thị Tuyết Lan <sup>(2)</sup>	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
	<b>16.194.741.971</b>	<b>16.194.741.971</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>15.694.741.971</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào <sup>(1)</sup>	-	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000
	-	-	<b>5.500.000.000</b>	-	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

<sup>(1)</sup> Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Hào theo các giấy nhận nợ phát sinh từ năm 2005 đến năm 2007. Ngày 03/06/2016, Ngân hàng có Công văn số 260/NHNN-KHKD đồng ý miễn, giảm toàn bộ số lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn theo hợp đồng khi Chi nhánh thực hiện thanh toán hết số nợ gốc đúng kế hoạch trả nợ. Theo đó, khoản vay sẽ được thanh toán trong vòng 3 năm, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 1.962.140.311 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2017 và 2018 là: 5.500.000.000 đồng.

<sup>(2)</sup> Khoản vay Bà Lê Thị Tuyết Lan theo Hợp đồng hỗ trợ vay vốn số 78/04-2016/HĐVV ngày 15/04/2016, số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	145.092.783	2.278.222.525	2.295.721.436	-	127.593.872
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	1.233.259.116	1.233.259.116	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.114.585.253	1.572.331.864	-	1.542.253.389
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	117.269.820	247.682.807	344.565.818	2.878.236	23.265.045
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	1.350.138.479	1.302.335.711	-	1.249.120.528
- Các loại thuế khác	-	-	14.060.000	14.060.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	34.257.060	34.257.060	-	-
	<b>42.763.740</b>	<b>1.506.444.103</b>	<b>8.272.205.240</b>	<b>6.796.531.005</b>	<b>2.878.236</b>	<b>2.942.232.834</b>
	-	-	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.